



zhù cháo

筑巢

verb phrase · build a nest

Example Sentences

Xiǎo niǎo zài shù shàng zhù cháo

小鸟在树上筑巢。

The little bird builds a nest in the tree.

Chūn tiān lái le yàn zi kāi shǐ zhù cháo

春天来了，燕子开始筑巢。

Spring has come, and swallows start building nests.

Trace each character, then write the word on your own.

筑	筑	筑	筑	筑	筑	筑	筑	筑	筑	筑
筑	筑	筑	筑							
巢	巢	巢	巢	巢	巢	巢	巢	巢	巢	巢
巢	巢	巢								